

Số: 01 /QĐ-VKS

Hưng Yên, ngày 07 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của Viện KSND tỉnh Hưng Yên

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 148/TB-VKSTC ngày 26/6/2025 của Viện KSND tối cao về việc xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Viện KSND tỉnh Hưng Yên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Viện KSND tỉnh Hưng Yên (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng VKSND tỉnh Hưng Yên, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VKSNDTC-C3 (báo cáo);
- Trang tin điện tử VKSND tỉnh Hưng Yên (để đăng tin);
- Lưu VT, KT.



**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Mai Văn Tuyên



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2024
(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-VKS ngày 07/7/2024 của Viện trưởng VKSND tỉnh Hưng Yên)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch			
					Viện KSND huyện Kim Động	Viện KSND huyện Khoái Châu	Viện KSND huyện Ân Thi
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	99.844.896.024	99.844.896.024	-	2.489.700.000	3.019.300.000	2.694.100.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	99.844.896.024	99.844.896.024	-	2.489.700.000	3.019.300.000	2.694.100.000
1	Chi quản lý hành chính	99.322.496.024	99.322.496.024	-	2.489.700.000	3.019.300.000	2.694.100.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	93.056.230.863	93.056.230.863	-	2.394.000.000	2.907.000.000	2.603.500.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.266.265.161	6.266.265.161	-	95.700.000	112.300.000	90.600.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		-	-			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	522.400.000	522.400.000	-			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	522.400.000	522.400.000	-			



Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc

Viện KSND huyện Phù Cừ	Viện KSND huyện Yên Mỹ	Viện KSND huyện Tiên Lữ	Viện KSND thị xã Mỹ Hào	Viện KSND thành phố Hưng Yên	Viện KSND huyện Văn Lâm	Văn phòng Viện KSND tỉnh Hưng Yên	Viện KSND huyện Văn Giang	Văn phòng VKSND tỉnh Thái Bình
9	10	11	12	13	14	15	16	
2.428.500.000	2.955.700.000	2.234.600.000	2.977.100.000	2.673.900.000	3.198.300.000	18.080.342.864	2.946.700.000	21.793.799.999
2.428.500.000	2.955.700.000	2.234.600.000	2.977.100.000	2.673.900.000	3.198.300.000	18.080.342.864	2.946.700.000	21.793.799.999
2.428.500.000	2.955.700.000	2.234.600.000	2.977.100.000	2.673.900.000	3.198.300.000	17.877.842.864	2.946.700.000	21.473.899.999
2.334.900.000	2.849.700.000	2.150.200.000	2.868.800.000	2.579.200.000	2.834.100.000	16.087.177.664	2.841.900.000	19.543.900.000
93.600.000	106.000.000	84.400.000	108.300.000	94.700.000	364.200.000	1.790.665.200	104.800.000	1.929.999.999
-	-	-	-	-	-	202.500.000	-	319.900.000
						202.500.000		319.900.000



Viện KSND huyện Đông Hưng	Viện KSND huyện Vũ Thư	Viện KSND huyện Tiền Hải	Viện KSND Thành phố Thái Bình	Viện KSND huyện Quỳnh Phụ	Viện KSND huyện Hưng Hà	Viện KSND huyện Thái Thụy	Viện KSND huyện Kiến Xương
3.974.700.000	3.691.899.993	3.780.653.200	5.735.199.968	3.787.400.000	3.853.900.000	4.219.900.000	3.309.200.000
3.974.700.000	3.691.899.993	3.780.653.200	5.735.199.968	3.787.400.000	3.853.900.000	4.219.900.000	3.309.200.000
3.974.700.000	3.691.899.993	3.780.653.200	5.735.199.968	3.787.400.000	3.853.900.000	4.219.900.000	3.309.200.000
3.827.200.000	3.534.399.999	3.630.153.200	5.515.700.000	3.631.400.000	3.697.900.000	4.051.400.000	3.173.700.000
147.500.000	157.499.994	150.500.000	219.499.968	156.000.000	156.000.000	168.500.000	135.500.000